

Contents

I. Khái quát về nguồn của Luật quốc tế	1
II. Chứng minh “Dù không trực tiếp chứa đựng các quy phạm pháp luật quốc tế nhưng các phương tiện hỗ trợ nguồn của Luật quốc tế có ý nghĩa là tiền đề để hình thành điều ước quốc tế và tập quán quốc tế”	2
1. Phán quyết của Tòa án Công lý quốc tế Liên hợp quốc	2
2. Nghị quyết của tổ chức quốc tế liên chính phủ	4
3. Hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia	6
4. Các học thuyết về Luật quốc tế	7

NỘI DUNG

I. Khái quát về nguồn của Luật quốc tế

Quy phạm pháp luật quốc tế là thành tố nhỏ nhất trong hệ thống cấu trúc của Luật quốc tế, đó chính là quy tắc xử sự được tạo bởi sự thỏa thuận của các chủ thể luật quốc tế và có giá trị ràng buộc các chủ thể đó đối với các quyền, nghĩa vụ hay trách nhiệm pháp lý quốc tế khi tham gia quan hệ pháp luật quốc tế. Như vậy, quy phạm pháp luật quốc tế là căn cứ để chủ thể luật quốc tế điều chỉnh hành vi của mình, đồng thời là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể khi có hành vi vi phạm pháp luật quốc tế. Căn cứ vào cách thức hình thành và hình thức biểu hiện của quy phạm có thể chia quy phạm pháp luật quốc tế thành Quy phạm điều ước và quy phạm tập quán.

Các quy phạm pháp luật quốc tế được chứa đựng trong nguồn của Luật quốc tế. Trên cơ sở các Quy phạm Điều ước và quy phạm tập quán, nguồn của Luật quốc tế bao gồm nguồn thành văn (Điều ước quốc tế) và nguồn không thành văn (tập quán quốc tế). Điều ước quốc tế là thỏa thuận quốc tế được ký kết bằng văn bản giữa các quốc gia và các chủ thể luật quốc tế và được luật quốc tế điều chỉnh, không phụ thuộc vào việc thỏa thuận đó được ghi nhận trong

một văn kiện duy nhất hay hai hoặc nhiều văn kiện có quan hệ với nhau, cũng như không phụ thuộc vào tên gọi cụ thể của những văn kiện đó. Tập quán quốc tế là hình thức pháp lý chứa đựng quy tắc xử sự chung, hình thành trong thực tiễn quan hệ quốc tế và được các chủ thể luật quốc tế thừa nhận là luật. Sở dĩ Điều ước quốc tế và tập quán quốc tế là nguồn cơ bản của Luật quốc tế vì chúng biểu hiện sự tồn tại của những quy phạm pháp luật quốc tế, nó trực tiếp chứa đựng các quy phạm pháp luật quốc tế và trực tiếp điều chỉnh các quan hệ quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh nguồn của Luật quốc tế thì các phương tiện hỗ trợ nguồn cũng là những yếu tố quan trọng trong việc tham gia góp phần điều chỉnh các mối quan hệ quốc tế. Sở dĩ, các phương tiện này không chứa đựng các quy phạm pháp luật quốc tế là vì chúng tồn tại bên cạnh, có tác dụng bổ sung, giải thích cho các quy phạm pháp luật quốc tế. Nhưng trên thực tế, có thể nhận ra rằng mặc dù vậy, các phương tiện hỗ trợ nguồn của Luật quốc tế lại có ý nghĩa là tiền đề hình thành điều ước quốc tế và tập quán quốc tế. Bài phân tích, chứng minh dưới đây sẽ tiếp cận ở từng phương tiện hỗ trợ nguồn trên hai phương diện: Thứ nhất là chúng không trực tiếp chứa đựng các quy phạm pháp luật quốc tế vì xuất phát từ mối quan hệ của các phương tiện này với nguồn của Luật quốc tế. Thứ hai là các phương tiện này lại là tiền đề để hình thành điều ước quốc tế và tập quán quốc tế thông qua những ví dụ cụ thể.

II. Chứng minh “Dù không trực tiếp chứa đựng các quy phạm pháp luật quốc tế nhưng các phương tiện hỗ trợ nguồn của Luật quốc tế có ý nghĩa là tiền đề để hình thành điều ước quốc tế và tập quán quốc tế”

1. Phán quyết của Tòa án Công lý quốc tế Liên hợp quốc

Tòa án quốc tế là cơ quan tài phán do quốc gia và chủ thể Luật quốc tế thỏa thuận thành lập với chức năng chính là giải quyết tranh chấp quốc tế. Phán quyết là kết quả của hoạt động giải quyết tranh chấp của Tòa. Điều 38 của Quy chế Tòa án quốc tế Liên hợp quốc cho rằng: “*Phán quyết của Tòa án được coi là phương tiện hỗ trợ để xác định quy phạm pháp luật*”.

Ở phương diện thứ nhất, các phán quyết của Tòa án quốc tế này là chung thẩm và có giá trị bắt buộc đối với các bên tranh chấp. Mặc dù vậy, các phán quyết này có vai trò rất quan trọng trong việc giải thích, làm sáng tỏ nội dung của quy phạm pháp luật quốc tế. Điều đó thể hiện mối quan hệ của các phán quyết đối với điều ước quốc tế và tập quán quốc tế.

Ở phương diện thứ hai, trong thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế, việc xác định quy tắc xử sự nào đó là quy phạm tập quán rất khó khăn và phức tạp vì nó không được ghi nhận chính thức trong một văn kiện pháp lý nào. Trong khi đó các quốc gia khi đưa tranh chấp ra giải quyết trước Tòa án quốc tế thường yêu cầu Tòa chỉ ra các quy phạm pháp lý ràng buộc mình (cả quy phạm điều ước và quy phạm tập quán). Thực tiễn cho thấy có nhiều quy phạm điều ước và quy phạm tập quán do Tòa án quốc tế viện dẫn, chỉ rõ trong phán quyết của mình và được coi là cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp ở các vụ việc sau. Và không chỉ xác nhận sự tồn tại thực tế của tập quán quốc tế, Tòa án quốc tế Liên hợp quốc còn đưa ra nhiều định nghĩa và nguyên tắc mới, trở thành cơ sở của luật điều ước và luật tập quán. Có thể minh họa qua chức năng giải quyết tranh chấp và giá trị tư vấn trong lĩnh vực thực thi luật quốc tế của các phán quyết.

Thứ nhất, đối với chức năng giải quyết tranh chấp, phán quyết của Tòa án có vai trò quan trọng trong việc giải thích, làm sáng tỏ nội dung của quy phạm pháp luật quốc tế và trong một số trường hợp phán quyết của Tòa án quốc tế còn là tiền đề cơ sở để hình thành nên quy phạm pháp luật quốc tế mới. **Ví dụ** phán quyết về vụ ngư trường Anh- Na Uy năm 1951 của Tòa án công lý Liên hợp quốc đã tạo cơ sở cho việc hình thành quy phạm xác định đường cơ sở thẳng dùng để tính chiều rộng lãnh hải trong Công ước Giơnevơ năm 1958 và sau này là Công ước Luật biển 1982.

Thứ hai, Tòa án có chức năng đưa ra kết luận tư vấn về một vấn đề nào đó khi chủ thể của Luật quốc tế yêu cầu. Khác với phán quyết, kết luận tư vấn của Tòa án Quốc tế không có giá trị bắt buộc thi hành. Tuy nhiên, cũng như các phán quyết, các kết luận tư vấn cũng có vai trò nhất định trong quá trình hình thành và phát triển của các quy phạm pháp luật quốc tế. Chẳng hạn, các kết luận tư vấn của Tòa án công lý quốc tế trong những năm gần đây đã đóng góp tích

cực trong việc xá định nguyên tắc công bằng, các hoàn cảnh hữu quan trong phân định biên.

Mặc dù có vai trò quan trọng như vậy, tuy nhiên phán quyết của Tòa án Công lý Liên hợp quốc không phải là nguồn của Luật quốc tế mà chỉ là phương tiện hỗ trợ nguồn. Bởi lẽ các phán quyết này không sinh ra quy phạm pháp lý có giá trị bắt buộc các chủ thể phải tuân theo.

2. Nghị quyết của tổ chức quốc tế liên chính phủ

Các văn kiện của tổ chức quốc tế liên chính phủ có giá trị hiệu lực không đồng nhất. Thông thường các tổ chức quốc tế liên chính phủ ban hành hai loại nghị quyết: nghị quyết có hiệu lực bắt buộc và nghị quyết mang tính khuyến nghị không có giá trị pháp lý bắt buộc đối với các quốc gia thành viên.

Nghị quyết có hiệu lực bắt buộc thường liên quan đến các vấn đề về cơ cấu tổ chức, nghĩa vụ đóng góp tài chính của các quốc gia thành viên, về thủ tục quan trọng trong hoạt động của từng tổ chức. Nó được đề cập đến trong chính điều lệ của mỗi tổ chức quốc tế. Nghị quyết mang tính khuyến nghị không có giá trị bắt buộc nêu quan điểm của tổ chức quốc tế về một vấn đề nào đó và đề nghị các quốc gia thành viên xem xét.

Có thể thấy, các Nghị quyết có hiệu lực bắt buộc tạo ra quy phạm pháp lý đối với từng tổ chức quốc tế nhất định và là nguồn của luật quốc tế, nhưng không phải là nguồn của luật quốc tế chung mà là của luật tổ chức quốc tế. Chúng có giá trị bắt buộc đối với từng tổ chức quốc tế, với cơ quan và thành viên của nó. Còn đối với các nghị quyết không có hiệu lực bắt buộc, tự bản thân các nghị quyết này chỉ mang tính khuyến nghị mà không sinh ra quy phạm pháp lý, không có hiệu lực pháp lý bắt buộc các quốc gia phải tuân theo, và vì thế chúng không được coi là nguồn của luật quốc tế.

Tuy nhiên, tính hỗ trợ của loại nguồn này thể hiện ở chỗ nó có thể được các quốc gia thành viên thừa nhận rộng rãi như tập quán quốc tế, các thành viên thỏa thuận ký kết điều ước quốc tế góp phần hình thành quy phạm pháp luật quốc tế mới. Hiện nay, số lượng các tập quán quốc tế và điều ước quốc tế được hình thành bằng con đường này ngày càng gia tăng làm cho quá trình xây dựng quy phạm pháp luật quốc tế được rút ngắn lại.

Ví dụ: Tuyên ngôn về quyền con người được thông qua trên cơ sở Nghị quyết số 217(III) của Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 10/12/1948. Đây chỉ là văn bản có tính khuyến nghị của Liên hợp quốc nhưng có ý nghĩa chính trị pháp lý quan trọng. Tuyên ngôn đã xác định một cách toàn diện các quyền tự do cơ bản của con người cần được tôn trọng. Chính vì vậy, Tuyên ngôn đã có uy tín rộng rãi và được viện dẫn trong nhiều quan hệ quốc tế. Trên cơ sở tuyên ngôn về quyền con người, hai điều ước quốc tế quan trọng đã được các quốc gia thành viên Liên hợp quốc ký kết là Công ước về các quyền dân sự, chính trị và Công ước về các quyền kinh tế, xã hội năm 1966.

Một trong những điểm mới trong quá trình hình thành quy phạm pháp luật quốc tế từ nửa sau thế kỷ XX là việc xuất hiện các quy phạm tập quán của luật quốc tế được hình thành từ nghị quyết của tổ chức quốc tế, đặc biệt là tổ chức Liên hợp quốc. Thông thường nếu như các nghị quyết của Liên hợp quốc trong nhiều năm đều tập trung thống nhất quyết định về một vấn đề và tất cả các quốc gia đều hành động theo quy tắc này, khi ấy đã có thể nói đến sự hình thành quy phạm mới của luật tập quán. Loại quy phạm này thường được hình thành trong lĩnh vực duy trì hòa bình và an ninh quốc tế cũng như trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Trong thực tiễn có rất nhiều quy phạm tập quán hình thành từ con đường Nghị quyết của Liên hợp quốc. Ví dụ câu hỏi đặt ra là, những hành vi nào của một quốc gia được coi là tấn công vũ trang để từ đó quốc gia khác thực hiện quyền tự vệ chính đáng đã được làm sáng tỏ trong Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc số 3314 (XXIX) ngày 14/12/1974. Nghị quyết đã chỉ rõ hành vi xâm lược là các hành vi của quốc gia này sử dụng bất hợp pháp lực lượng vũ trang tấn công vào lãnh thổ quốc gia khác, cũng như bất kỳ sự bao vây phong tỏa nào bằng lực lượng vũ trang chống lại quốc gia ấy. Như vậy việc các quốc gia đồng tình với Nghị quyết trên đây của Đại hội đồng Liên hợp quốc về định nghĩa xâm lược đã thể hiện sự thừa nhận hiệu lực thực tế của Nghị quyết, để từ đó các quốc gia hành động theo những chuẩn mực được quy định trong Nghị quyết. Chừng nào Nghị quyết này chưa phải là điều ước quốc tế thì việc các

quốc gia hành động theo những chuẩn mực của nó chính là sự thừa nhận quy phạm tập quán quốc tế mới hình thành.

Từ thực tiễn Tòa án quốc tế Liên hợp quốc, đôi khi nghị quyết của tổ chức quốc tế được coi là bằng chứng của luật tập quán. Điều này được thể hiện rõ trong thực tiễn của Tòa án quốc tế Liên hợp quốc, bởi vì trong nhiều trường hợp Tòa có nhiệm vụ phải xác định đâu là quy phạm tập quán của Luật quốc tế liên quan đến việc giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia

3. Hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia

Hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia là sự độc lập thể hiện ý chí của một chủ thể luật quốc tế. Đó là các hành vi pháp luật có tính chất quốc tế về cả hai phương diện hình thức và nội dung do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, có mục đích tạo ra các kết quả nhất định trong các quan hệ quốc tế. Hành vi pháp lý đơn phương của chủ thể thường có một số dạng như: hành vi công nhận, hành vi cam kết, hành vi phản đối, hành vi từ bỏ... được thể hiện trong các Tuyên bố, công hàm, phát biểu của các vị lãnh đạo nhà nước, tuyên bố chung, thông cáo chung... Các hành vi này là đơn phương nhưng có tính chất quốc tế do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia thực hiện.

Phần lớn chuyên gia luật quốc tế đều cho rằng, hành vi đơn phương có thể sinh ra nghĩa vụ pháp lý đối với quốc gia đã có hành vi ấy, nhưng không tạo ra quy phạm pháp lý bắt buộc các quốc gia khác, và vì thế không phải là nguồn của luật quốc tế. Đồng thời, nguồn của Luật quốc tế chỉ có thể là quy phạm sinh ra từ sự thỏa thuận giữa các quốc gia mà không thể có được khi xuất phát từ một phía đơn phương nhận nghĩa vụ về mình. Như vậy những hành vi này chỉ có thể được xem xét như phương tiện hỗ trợ cho các loại nguồn của Luật quốc tế.

Tuy nhiên, hành vi pháp lý đơn phương lại có thể là tiền đề hình thành nguồn của Luật quốc tế. Chẳng hạn, tuyên bố của quốc gia (là một loại hành vi đơn phương của quốc gia) thường dựa trên cơ sở quy phạm pháp lý, bao gồm các quyền và nghĩa vụ tương ứng như: Tuyên bố về độ cao vùng trời, về chiều rộng lãnh hải, về vùng nội thủy. Tuyên bố là xuất phát điểm, là cơ sở ban đầu để hình thành một tập quán quốc tế. Sau đó nhiều quốc gia áp dụng và cùng công nhận về những quyền và nghĩa vụ nêu trong nội dung tuyên bố. Khi ấy tập quán

trở thành quy phạm của luật tập quán quốc tế và được áp dụng rộng rãi trong quan hệ giữa các quốc gia. Như vậy quy tắc xử sự của quốc gia được tạo ra trong kết quả của việc lặp lại nhiều lần các hành vi đơn phương và trở thành quy phạm tập quán quốc tế. Trong trường hợp này, hành vi đơn phương là chứng cứ thực tiễn được công nhận là quy phạm pháp lý quốc tế. Ví dụ năm 1957, hành vi phóng tàu vũ trụ vào khoảng không gian phía trên bầu trời là lãnh thổ quốc gia của Liên Xô là tiền đề hình thành quy phạm pháp luật quốc tế mới liên quan đến việc xác lập quy chế pháp lý của khoảng không vũ trụ là lãnh thổ quốc tế.

4. Các học thuyết về Luật quốc tế

Học thuyết về luật quốc tế là những quan điểm, tư tưởng thể hiện trong các công trình nghiên cứu, tác phẩm và kết luận của các học giả-luật gia về những vấn đề pháp lý quốc tế, hình thành thông qua nhiều hoạt động khác nhau như phân tích các quy phạm pháp luật quốc tế, trình bày hay đưa ra các luận cứ về những vấn đề đó. Theo Điều 38 Quy chế Tòa án quốc tế thì học thuyết của các chuyên gia danh tiếng về luật quốc tế không phải là nguồn của Luật quốc tế, mà chỉ là phương tiện bổ trợ nguồn vì: Thứ nhất, học thuyết về luật quốc tế không phải là văn bản pháp lý ràng buộc các quốc gia, không thể hiện ý chí của các quốc gia được nâng lên thành luật. Thứ hai, tự bản thân các học thuyết không sinh ra quy phạm pháp luật quốc tế, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ ràng buộc các quốc gia. Thứ ba, học thuyết về luật quốc tế không có sự công nhận hay không công nhận chính thức từ phía các quốc gia và không được áp dụng thường xuyên trong quan hệ quốc tế.

Tuy nhiên, mặc dù các học thuyết này không trực tiếp tạo ra các quy định của luật quốc tế, nhưng nó có ảnh hưởng tích cực đến quá trình phát triển của luật quốc tế và quá trình nhận thức của con người về khoa học luật quốc tế. Giống như các phương tiện bổ trợ nguồn khác, các học thuyết về Luật quốc tế được xem như là bằng chứng về tập quán quốc tế mới được thiết lập. Ngoài ra do tính tiên bộ của các quan điểm được đưa ra trong học thuyết, chúng có thể được ghi nhận trong điều ước quốc tế do cá chủ thể của Luật quốc tế thỏa thuận lý kết. Ví dụ, trong tác phẩm “Tự do biển cả được xuất bản năm 1609, luật gia

Hà Lan Huygo Grotius đưa ra quan điểm: tàu thuyền của tất cả các quốc gia đều được tự do đi lại trên biển. Đây là một quan điểm rất tiên bộ vào thời bấy giờ. Quan điểm này đã được hoàn thiện, bổ sung và phát triển thành một nguyên tắc quan trọng của Luật biển quốc tế-nguyên tắc tự do biển cả. Nguyên tắc này đã được ghi nhận trong rất nhiều điều ước quốc tế như Công ước Gionevơ về Luật Biển năm 1958 và Công ước Luật Biển 1982.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com